

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng

Ông Lâm Văn Be

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2019/TLHNGĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Hoàng H1, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Số 01/17, đường số 2, Cư xá CA, Phường 26, quận BT, Thành phố H2; địa chỉ liên hệ: Phòng 1401, Block B, Chung cư PA, đường NHT, xã PK, huyện NB, Thành phố H2 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Hoàng H1: Anh Nguyễn Sỹ T1, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Số 367, đường TC, Phường 14, quận TB, Thành phố H2 là Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21-12-2016 (vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Tổ 12, ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Hoàng G1, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Số 01/17, đường số 2, Cư xá CA, Phường 26, quận BT, Thành phố H2; địa chỉ liên hệ: Phòng 1401, Block B, Chung cư PA, đường NHT, xã PK, huyện NB, Thành phố H2 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Hoàng G1: Anh Trần Quốc T3, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Số 171, đường NTC, khu phố HN, phường HN1,

thành phố TN, TN1 là Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26-01-2018 (có mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Thu G2, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Tổ 12, ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Anh Trần Hoàng G1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo Đơn khởi kiện ngày 21-11-2018, Đơn yêu cầu rút một phần khởi kiện ngày 27-7-2017 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17-8-2017 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Sỹ T1 trình bày và yêu cầu:*

Trước đây anh H1 và chị T2 sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 06/5/2013 và cũng đã thuận tình ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 329/2015/QĐST-HNGĐ ngày 31-7-2015 của Tòa án nhân dân huyện TC, TN1. Về tài sản chung, nợ chung anh H1 và chị T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do hai bên không tự giải quyết được nên anh H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của anh và chị T2. Anh H1 và chị T2 có những tài sản chung sau:

- 01 căn nhà diện tích 103 m², nhà xe diện tích 18 m², nhà vệ sinh diện tích 02 m², nhà mái lá diện tích 50 m², quán tạm (Ki-ốt) diện tích 17 m², hàng rào phía trước và cổng dài 30,65 m, hàng rào tường xây dài 48,6 m, hàng rào lưới B40 dài 332.54 m, sân diện tích 340 m², 01 giếng khoan, 01 chân điện dân dụng. Tổng giá trị các tài sản trên theo Chứng thư thẩm định giá số 0621N/2017/CT-MHD ngày 23/6/2017 của Công ty TNHH Thẩm định giá MHD có giá trị là 565.834.252 đồng. Toàn bộ tài sản trên thuộc thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1.

- 01 xe ô tô KIA, Biển số 70A-038.58, mua vào khoảng tháng 5-2013 với giá 510.000.000 đồng do chị T2 đứng tên, được mua bằng tiền vay của anh G1. Chị T2 đã bán xe cho người khác, theo anh H1 hiện nay xe có giá trị là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh H1 và chị T2 không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Anh H1 và chị T2 có vay anh G1 số tiền 1.650.000.000 đồng, không làm giấy, không tính lãi, không hẹn ngày trả mà chỉ nói khi nào có tiền thì trả. Trong đó, số tiền 1.000.000.000 đồng vay dùng để xây dựng nhà ở, số tiền 650.000.000 đồng còn lại dùng để mua xe ô tô KIA, Biển số 70A-038.58.

Nay anh H1 yêu cầu như sau:

- Đối với căn nhà và các tài sản khác trên thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1 có tổng giá trị là 565.834.252 đồng, anh H1 yêu cầu chia đôi và yêu cầu được nhận giá trị.

- Đối với giá trị xe ô tô tính theo thời điểm hiện nay có giá là 300.000.000 đồng, anh H1 yêu cầu chia. Sau đó có đơn rút lại yêu cầu.

- Đối với số tiền 1.650.000.000.000 đồng nợ của anh G1, anh H1 yêu cầu chia đôi, anh H1 đồng ý trả cho anh G1 số tiền 825.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh H1 không có yêu cầu gì khác.

** Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền bị đơn, ông Nguyễn Thanh Hùng trình bày:*

Về chi phí xây dựng căn nhà và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1 là do mẹ chị T2 tặng, cho một mình chị T2 nên đây là tài sản riêng của chị T2. Đối với xe ô tô hiệu KIA, Biển số 70A-038.58 thì do chị T2 tự mua, tiền mua xe ô tô do mẹ chị T2 tặng, cho nên đây là tài sản riêng của chị T2. Do đó, chị T2 không đồng ý với yêu cầu của anh H1.

Về số tiền 1.650.000.000.000 đồng mà anh H1 cho rằng là nợ chung của chị T2 và anh H1 thì chị T2 cũng không thừa nhận đây là nợ chung vì thực chất chị chỉ cho anh G1 mượn tài khoản của mình để giao dịch. Thời điểm đó chị và anh H1 vẫn chưa đăng ký kết hôn. Số tiền này sau đó chị đã rút toàn bộ và đã giao lại cho anh H1. Do đó, chị T2 không đồng ý với yêu cầu của anh H1 và yêu cầu khởi kiện độc lập của anh G1.

Ngoài ra, chị T2 không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu G2 trình bày:*

Chị là chị ruột của chị T2. Chị được tặng cho một phần đất có diện tích 846 m², thuộc thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 18A, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chị T2 xây nhà đã lấn sang phần đất của chị 102,4 m² theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 46/SĐHT-2017 do đạc ngày 12/5/2017 của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền Nam. Do đó, chị có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu anh H1 hoặc chị T2 nếu ai được sử dụng phần đất trên thì phải trả cho chị số tiền 44.440.000 đồng là giá trị của phần đất có diện tích 102,4 m² bị lấn chiếm. Đến ngày 01/12/2017, chị có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập nói trên.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoàng G1 là anh Trần Quốc T3 trình bày:*

Anh H1 là em ruột của anh G1. Vào khoảng năm 2013, khi chị T2 và anh H1 xây nhà và mua xe ô tô thì có vay của anh G1 số tiền 1.650.000.000.000 đồng. Anh G1 đã chuyển tiền cho chị T2 và anh H1 hai lần vào số tiền khoản của chị T2 tại Ngân hàng Sài Gòn thương tín – Phòng giao dịch Cách mạng Tháng 8, Thành phố H2. Lần thứ nhất, vào ngày 15/4/2013 chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 25/4/2013 chuyển số tiền 650.000.000 đồng. Do là chỗ anh em ruột nên khi vay không làm giấy, không tính lãi, không hẹn ngày trả mà chỉ nói khi nào có tiền thì trả.

Nay anh G1 yêu cầu chị T2 và anh H1 cùng có nghĩa vụ trả lại cho anh số tiền 1.650.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2018/HNGĐ-ST ngày 04-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện TC, TN1 tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều c Khoản 1 Điều 217 của Bộ

luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Quốc hội ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng H1 đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có quyền sở hữu các tài sản sau: 01 căn nhà diện tích 103 m², 01 nhà xe diện tích 18 m², 01 nhà vệ sinh diện tích 02 m², 01 nhà mái lá diện tích 50 m², 01 quán tạm (Ki-ốt) diện tích 17 m², hàng rào phía trước và cổng dài 30.65 m, hàng rào tường xây dài 48,6 m, hàng rào lưới B40 dài 332.54 m, sân diện tích 340 m², 01 giếng khoan và 01 chân điện dân dụng. Tất cả các tài sản trên đều thuộc thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1.

- Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có nghĩa vụ giao lại cho anh Trần Hoàng H1 ½ giá trị các tài sản trên với số tiền là 282.917.126 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm mười bảy nghìn một trăm hai mươi sáu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng G1 đối với anh Trần Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị Cẩm T2 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Buộc anh Trần Hoàng H1 có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Hoàng G1 số tiền 1.650.000.000 (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng; ghi nhận anh Trần Hoàng G1 không yêu cầu tính lãi.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh Trần Hoàng H1 đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 về việc yêu cầu chia đôi phần đất thuộc thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1 và chiếc xe ô tô KIA, Biển số 70A-038.58.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Thu G2 đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Trần Hoàng H1 về việc yêu cầu anh H1 hoặc chị T2 trả cho chị số tiền 44.440.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16-12-2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Trần Hoàng G1 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng buộc chị T2 có trách nhiệm cùng anh H1 trả cho anh số tiền 1.650.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Hoàng G1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới, hai bên không tự thỏa thuận được vấn đề giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân TN1 phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Hoàng G1, giữ nguyên bản án sơ thẩm .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trần Hoàng G1 thấy rằng:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh G1 làm trong hạn luật định, nộp đủ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo là hợp lệ về hình thức.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh G1 là anh ruột của Trần Hoàng H1, anh H1 có đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 ngày 06-5-2013. Sau thời gian chung sống, đến ngày 31-5-2015, hai bên thuận tình ly hôn, giao con chung cho chị T2 nuôi dưỡng, anh H1 không phải cấp dưỡng, tài sản chung hai bên không yêu cầu giải quyết. Ngày 20-11-2016, anh H1 có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn. Đến ngày 17-8-2017, anh Trần Hoàng G1 có đơn yêu cầu anh H1, chị T2 phải trả 1.650.000.000 đồng tiền anh G1 cho anh H1, chị T2 vay để xây nhà, mua xe ô tô. Anh H1 thừa nhận vợ chồng anh có vay 1.650.000.000 đồng như anh G1 trình bày và đồng ý trả, chị T2 không thừa nhận, không đồng ý trả. Cấp sơ thẩm xét xử chia tài sản chung vợ chồng, anh H1, chị T2 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần tài sản chung đã có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét khoảng nợ 1.650.000.000 đồng anh G1 yêu cầu vợ chồng anh H1, chị T2 phải trả, thấy rằng: Tại đơn khởi kiện ngày 20-11-2016 (bút lục 01), anh H1 xác định tài sản chung của vợ chồng bao gồm: nhà, xe ô tô trị giá 1.500.000.000 đồng, yêu cầu được chia đều giá trị mỗi người 750.000.000 đồng, không khai vợ chồng có nợ anh G1 1.650.000.000 đồng. Tại biên bản đối chất ngày 16-3-2017 (BL 111), anh H1 khai nguồn tiền xây nhà là anh nhận tiền thừa kế của cha mẹ để lại, anh nhờ anh G1 giữ giùm chuyển vào tài khoản của chị T2, xây nhà khoảng 1.000.000.000 đồng, chị T2 khai xây nhà khoảng 500.000.000 đồng, mẹ chị cho 200.000.000 đồng để xây nhà. Tại biên bản hòa giải ngày 16-3-2017 (BL 106, 107), anh H1 vẫn khai như trên là chi phí xây nhà nhận từ tiền thừa kế của cha mẹ, anh ruột của anh là Trần Hoàng G1 giữ giùm, anh G1 chuyển khoản vào tài khoản của chị T2. Tại bản tường trình và cam kết do anh G1 tự ghi ngày 20-7-2017 (BL 139) cũng khai: Tôi có chuyển giúp cho em tôi 1.000.000.000 đồng ngày 15-4-2013, mục đích là để vợ chồng em tôi xây nhà, ngày 25-4-2013 chuyển 650.000.000 đồng, mục đích là để vợ chồng anh H1, chị T2 mua xe ô tô (anh G1 kèm theo các tài liệu làm chứng cứ có chuyển tiền).

[2.3] Trước đó, khi chị T2 có đơn xin ly hôn, anh H1 có bản tự khai (BL 04, 06) và cả hai thuận tình ly hôn theo quyết định số 329/QĐST-HNGĐ ngày 31-7-2015, cả hai anh chị đều thống nhất khai: Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Kể từ khi anh G1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu anh H1, chị T2 trả 1.650.000.000 đồng thì anh H1 thừa nhận có vay của anh G1 số tiền

1.650.000.000 đồng để xây nhà, mua xe ô tô là mâu thuẫn với các lời khai trước đó, Mặt khác, anh H1, chị T2 kết hôn ngày 06-5-2013, lúc này hai người sinh sống ở Thành phố H2, xây nhà sau khi kết hôn, xây nhà hoàn thành tháng 11-2014. Nội dung ghi trong giấy chuyển tiền ngày 15-4-2013 số tiền 1.000.000.000 đồng là trả tiền; giấy chuyển tiền ngày 25-4-2013 nội dung ghi chuyển tiền. Nên việc anh G1 trình bày chuyển tiền là trước khi kết hôn, trước xây nhà, nội dung chuyển tiền là để trả tiền, chuyển tiền cho anh H1. Ngoài ra, không có căn cứ nào chứng minh có việc vay mượn tiền. Cấp sơ thẩm nhận định và áp dụng các điều luật, xử không chấp nhận yêu cầu nợ chung, anh H1 nhận nợ, buộc anh H1 phải trả là có căn cứ. Anh G1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ, tài liệu gì mới nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TN1 là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh G1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Hoàng G1.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Quốc hội ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng H1 đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có quyền sở hữu các tài sản sau: 01 căn nhà diện tích 103 m², 01 nhà xe diện tích 18 m², 01 nhà vệ sinh diện tích 02 m², 01 nhà mái lá diện tích 50 m², 01 quán tạm (Ki-ốt) diện tích 17 m², hàng rào phía trước và cổng dài 30.65 m, hàng rào tường xây dài 48,6 m, hàng rào lưới B40 dài 332.54 m, sân diện tích 340 m², 01 giếng khoan và 01 chân điện dân dụng. Tất cả các tài sản trên đều thuộc thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1.

- Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có nghĩa vụ giao lại cho anh Trần Hoàng H1 $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản trên với số tiền là 282.917.126 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm mười bảy nghìn một trăm hai mươi sáu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng G1 đối với anh Trần Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị Cẩm T2 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Buộc anh Trần Hoàng H1 có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Hoàng G1 số tiền 1.650.000.000 (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng; ghi nhận anh Trần Hoàng G1 không yêu cầu tính lãi.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh Trần Hoàng H1 đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 về việc yêu cầu chia đôi phần đất thuộc thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 18A, tọa lạc tại: Ấp 6, xã S1, huyện TC, TN1 và chiếc xe ô tô KIA, Biển số 70A-038.58.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị T2 G2 đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Trần Hoàng H1 về việc yêu cầu anh H1 hoặc chị T2 trả cho chị số tiền 44.440.000 đồng.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Hoàng H1 số tiền 4.200.000 (bốn triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án anh Trần Hoàng H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chị Nguyễn Thị Cẩm T2 không thi hành các số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án chị Nguyễn Thị Cẩm T2 còn phải trả cho người được thi hành án anh Trần Hoàng H1 số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày người được thi hành án anh Trần Hoàng G1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án anh Trần Hoàng H1 không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án anh Trần Hoàng H1 còn phải trả cho người được thi hành án anh Trần Hoàng G1 số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Trần Hoàng H1 phải chịu 14.145.000 (mười bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản sau ly hôn và 61.500.000 (sáu mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc vay tài sản. Tổng cộng anh Trần Hoàng H1 phải chịu 75.645.000 (bảy mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng tại Biên lai thu số 0023753 ngày 09/12/2016 (do anh Nguyễn Sỹ T1 là người nộp thay) và 10.000.000 (mười triệu) đồng tại Biên lai thu số 0024966 ngày 07/12/2017 (do anh Trần Quốc T3 là người nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, TN1; anh Trần Hoàng H1 còn phải nộp thêm 48.645.000

(bốn mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 phải chịu 14.145.000 (mười bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản sau ly hôn.

- Hoàn trả cho anh Trần Hoàng G1 30.750.000 (ba mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0024967 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, TN1 (do anh Trần Quốc T3 là người nộp thay).

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thu G2 1.111.000 (một triệu một trăm mười một nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0024476 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, TN1.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Hoàng G1 phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0026366 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, TN1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tòng

Lâm Văn Be

Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:

- VKSND TN1;
- TAND huyện;
- Chi Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu tập án.

Nguyễn Văn Sơn

